

QUYẾT ĐỊNH

V/v chi chế độ chính sách cho sinh viên HKI năm học 2025-2026

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG

Căn cứ Quyết định số 155/CP, ngày 16/8/1966 của Hội đồng Chính phủ về việc thành lập và quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Trường Thủy sản nay là Trường Đại học Nha Trang;

Căn cứ Nghị quyết số 32/NQ-ĐHNT, ngày 03/12/2024 của Hội đồng trường về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Nha Trang và Nghị quyết số 13/NQ-ĐHNT ngày 10/7/2025 về việc sửa đổi, bổ sung Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Nha Trang;

Căn cứ Nghị định số 238/2025/NĐ-CP, ngày 03/09/2025 của của Chính phủ Quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg, ngày 11/11/2013 của Thủ tướng chính phủ Quy định chính sách hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các cơ sở giáo dục đào tạo và Thông tư liên tịch số 35/2014/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC, ngày 15/10/2014 của Liên Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính, Bộ Lao động Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn thực hiện Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg;

Xét hồ sơ chính sách của sinh viên học kỳ I năm học 2025-2026;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Công tác Chính trị và Sinh viên.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chi tiền chế độ chính sách bao gồm: miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập HKI năm học 2025-2026 cho sinh viên (có danh sách kèm theo) thuộc các đối tượng ưu đãi trong giáo dục và đào tạo với tổng số tiền là 1.067.125.000đ (Một tỷ, không trăm sáu mươi bảy triệu, một trăm hai mươi lăm nghìn đồng chẵn), bao gồm:

STT	Chế độ chính sách	Số lượng	Số tiền (VNĐ)
1	Miễn giảm học phí	144	975.865.000
2	Hỗ trợ chi phí học tập	13	91.260.000
Tổng cộng		157	1.067.125.000

Điều 2. Sinh viên có tên trong danh sách ghi ở Điều 1 được nhận tiền chế độ chính sách bao gồm 5 tháng tương ứng với 01 học kỳ theo các mức hỗ trợ được quy định tại các văn bản của Thủ tướng Chính phủ và Thông tư Liên tịch hướng dẫn thực hiện các chế độ chính sách đối với sinh viên.

Điều 3. Trưởng phòng Công tác Chính trị và Sinh viên, Trưởng phòng Kế hoạch Tài chính, các trưởng đơn vị liên quan và sinh viên có tên trong danh sách ghi ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /: *f*

Nơi nhận:

- Bộ GD&ĐT (báo cáo);
- Như điều 3;
- Lưu VT, P.CTCT&SV.

KT. **HIỆU TRƯỞNG**
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



Trần Doãn Hùng

Phụ lục I

DANH SÁCH MIỄN GIẢM HỌC PHÍ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2025-2026

(Ban hành kèm theo QĐ số: 1595 /ĐHNT ngày 15 tháng 10 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nha Trang)

STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Ngành	Mã ngành	Đối tượng	Mức giảm	Số tháng được cấp	Mức MGHP 01 tháng	Mức MGHP 05 tháng
KHÓA 63											
1	63130218	Trần Chí Đình	12-06-2003	63.NTTS-KS	Nuôi trồng thủy sản (chương trình kỹ sư)	762	Tàn tật, khuyết tật	100%	5	1.850.000	9.250.000
2	63131991	Lượng Thị Gim	09-01-2003	63.NTTS-KS	Nuôi trồng thủy sản (chương trình kỹ sư)	762	DTTS vùng KT-XH khó khăn	70%	5	1.850.000	6.475.000
3	63133570	Nguyễn Duy Chính	16-02-2003	63.NTTS-KS	Nuôi trồng thủy sản (chương trình kỹ sư)	762	Con thương binh	100%	5	1.850.000	9.250.000
4	63133197	Kiều Băng Tâm	25-09-2003	63.NTTS-KS	Nuôi trồng thủy sản (chương trình kỹ sư)	762	DTTS Hộ nghèo/CN năm 2025	100%	5	1.850.000	9.250.000
KHÓA 64											
5	64130055	Nguyễn Hồng Anh	24-02-2004	64.NNA-GD	Ngôn ngữ Anh	722	Con của người bị TNLĐ	50%	5	1.690.000	4.225.000
6	64130919	Nguyễn Thị Thanh Huyền	04-01-2004	64.QTDL	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	781	Con của người bị TNLĐ	50%	5	1.690.000	4.225.000
7	64132237	Trần Thị Phương Thảo	01-02-2004	64.KTPT-2	Kinh tế phát triển	731	Con của người bị TNLĐ	50%	5	1.690.000	4.225.000
8	64131568	Trần Mai Thanh Nhã	10-03-2004	64.NNA-BP2	Ngôn ngữ Anh	722	Con của người bị TNLĐ	50%	5	1.690.000	4.225.000
9	64139010	Lê Tấn Vinh	14-11-2004	64.HTTT	Công nghệ Thông tin (CN. Hệ thống Thông tin)	748	Con của người bị TNLĐ	50%	5	1.850.000	4.625.000
10	64132003	Lưu Bảo Quỳnh	15-10-2004	64.NNA-GD	Ngôn ngữ Anh	722	Con của người bị TNLĐ	50%	5	1.690.000	4.225.000
11	64131713	Nguyễn Thị Yến Như	18-10-2004	64.KDTM-1	Kinh doanh thương mại	734	Con của người bị TNLĐ	50%	5	1.590.000	3.975.000
12	64130427	Lê Đình Duy	22-06-2004	64.KTTT	Kỹ thuật tàu thủy	752	Con của người bị TNLĐ	50%	5	1.850.000	4.625.000
13	64130807	Võ Nhật Hưng	20-08-2004	64.CNXD-2	Kỹ thuật xây dựng	758	Con của người bị TNLĐ	50%	5	1.850.000	4.625.000
14	64131699	Lê Thị Quỳnh Như	21-10-2004	64.QTKS-2	Quản trị Khách sạn	781	Con liệt sỹ	100%	5	1.690.000	8.450.000
15	64132460	Trần Thị Trúc Thủy	13-02-2004	64.KT-2	Kế toán	734	Con người có công với cách mạng	100%	5	1.590.000	7.950.000
16	64131379	Lưu Nhật Nam	02-02-2004	64.KT-1	Kế toán	734	Con thương binh	100%	5	1.590.000	7.950.000
17	64132907	Lê Thu Phương Uyên	16-03-2004	64.CNTC	Tài chính - Ngân hàng (chuyên ngành Công nghệ tài chính)	734	Con thương binh	100%	5	1.590.000	7.950.000

STT	MSSV	Họ và tên		Ngày sinh	Lớp	Ngành	Mã ngành	Đối tượng	Mức giảm	Số tháng được cấp	Mức MGHP 01 tháng	Mức MGHP 05 tháng
18	64132392	Võ Anh	Thư	19-10-2004	64.CNTC	Tài chính - Ngân hàng (chuyên ngành Công nghệ tài chính)	734	Con thương binh	100%	5	1.590.000	7.950.000
19	64132630	Hoàng Thị Thu	Trang	02-01-2004	64.QTKD-2	Quản trị kinh doanh	734	Con thương binh	100%	5	1.590.000	7.950.000
20	64130148	Hải Thị Thanh	Bình	26-01-2004	64.NTTS-CN	Nuôi trồng thủy sản (chương trình cử nhân)	762	DTTS Hộ nghèo/CN năm 2025	100%	5	1.850.000	9.250.000
21	64131324	Thuận Thị Kim	Môn	24-10-2004	64.NTTS-CN	Nuôi trồng thủy sản (chương trình cử nhân)	762	DTTS Hộ nghèo/CN năm 2025	100%	5	1.850.000	9.250.000
22	64133138	Châu Lâm	Anh	05-12-2004	64.QLSK-KS	Quản lý sức khỏe và động vật thủy sản (chương trình kỹ sư)	762	DTTS Hộ nghèo/CN năm 2025	100%	5	1.850.000	9.250.000
23	64131855	Báo Thành	Phước	10-05-2004	64.NTTS-KS	Nuôi trồng thủy sản (chương trình kỹ sư)	762	DTTS Hộ nghèo/CN năm 2025	100%	5	1.850.000	9.250.000
24	64132064	Thành	Son	05-05-2004	64.NTTS-KS	Nuôi trồng thủy sản (chương trình kỹ sư)	762	DTTS vùng KT-XH khó khăn	70%	5	1.850.000	6.475.000
25	64131035	Pi Năng Mi	Ki	26-07-2004	64.QTDL	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	781	DTTS vùng KT-XH khó khăn	70%	5	1.690.000	5.915.000
26	64131784	My Thị	Phê	02-10-2004	64.CNTP	Công nghệ thực phẩm	754	DTTS vùng KT-XH khó khăn	70%	5	1.850.000	6.475.000
27	64133155	Kiều Thị Phương	Diệu	02-02-2004	64.QLSK-KS	Quản lý sức khỏe và động vật thủy sản (chương trình kỹ sư)	762	DTTS vùng KT-XH khó khăn	70%	5	1.850.000	6.475.000
28	64132951	Hồ Thúy	Vi	03-08-2004	64.NNA-GD	Ngôn ngữ Anh	722	Mồ côi cha mẹ	100%	5	1.690.000	8.450.000
29	64132136	Trần Thanh	Thân	24-10-2002	64.KHHH-2	Khoa học hàng hải	784	Mồ côi cha mẹ	100%	5	1.690.000	8.450.000
30	64131662	Nguyễn Thị	Nhi	14-12-2004	64.LUAT-1	Luật	738	Tàn tật, khuyết tật	100%	5	1.590.000	7.950.000
31	64130654	Trần Thị	Hiệp	19-06-2004	64.KIT	Kế toán (chuyên ngành Kiểm toán)	734	Tàn tật, khuyết tật	100%	5	1.590.000	7.950.000
32	64132427	Trần Thanh Hoài	Thương	12-09-2004	64.TTQL	Hệ thống thông tin quản lý	734	Tàn tật, khuyết tật	100%	5	1.590.000	7.950.000
KHÓA 65												
33	65133394	Nguyễn Danh	Thôi	14-12-2005	65.DDT-2	Kỹ thuật điện	752	Con bệnh binh	100%	5	1.850.000	9.250.000
34	65132598	Vũ Thị Hồng	Nhung	07-04-2005	65.NNA-5	Ngôn ngữ Anh	722	Con người bị nhiễm CĐHH	100%	5	1.690.000	8.450.000
35	65134572	Trần Duy	Khang	03-11-2005	65.CKDL	Kỹ thuật cơ khí động lực	752	Con của người bị TNLĐ	50%	5	1.850.000	4.625.000
36	65130423	Nguyễn Thành	Đạt	27-08-2005	65.CNTT-1	Công nghệ thông tin	748	Con của người bị TNLĐ	50%	5	1.850.000	4.625.000
37	65132337	Võ Hoàng	Nguyễn	12-01-2005	65.KTCK-CTS	Kỹ thuật cơ khí (chuyên ngành Thiết kế và chế tạo số)	752	Con của người bị TNLĐ	50%	5	1.850.000	4.625.000

STT	MSSV	Họ và tên		Ngày sinh	Lớp	Ngành	Mã ngành	Đối tượng	Mức giảm	Số tháng được cấp	Mức MGHP 01 tháng	Mức MGHP 05 tháng
38	65131505	Trần Lê Đăng	Khoa	10-11-2005	65.NNA-2	Ngôn ngữ Anh	722	Con của người bị TNLĐ	50%	5	1.690.000	4.225.000
39	65130637	Nguyễn Tấn	Duy	30-05-2005	65.KTTT	Kỹ thuật tàu thủy	752	Con của người bị TNLĐ	50%	5	1.850.000	4.625.000
40	65133276	Nguyễn Phương	Thảo	01-08-2005	65.MARKT-1	Marketing	734	Con của người bị TNLĐ	50%	5	1.590.000	3.975.000
41	65134005	Huỳnh Duy	Trung	21-06-2005	65.KTCK-1	Kỹ thuật cơ khí	752	Con của người bị TNLĐ	50%	5	1.850.000	4.625.000
42	65131463	Nguyễn Khắc Quốc	Khánh	15-08-2005	65.KTCK-CTS	Kỹ thuật cơ khí (chuyên ngành Thiết kế và chế tạo số)	752	Con của người bị TNLĐ	50%	5	1.850.000	4.625.000
43	65130338	Châu Quốc	Cường	30-04-2005	65.CNTT-3	Công nghệ thông tin	748	Con của người bị TNLĐ	50%	5	1.850.000	4.625.000
44	65130611	Bùi Khánh	Duy	12-04-2005	65.DDT-2	Kỹ thuật điện	752	Con thương binh	100%	5	1.850.000	9.250.000
45	65134592	Nguyễn Toàn	Thắng	10-09-2005	65.CTGT	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	758	Con thương binh	100%	5	1.850.000	9.250.000
46	65132822	Võ Thị Hoài	Phương	22-08-2005	65.MARKT-2	Marketing	734	Con thương binh	100%	5	1.590.000	7.950.000
47	65130324	Đình Văn	Chương	14-09-2005	65.CBTS-MP	Công nghệ chế biến thủy sản Minh Phú - NTU	754	Con người có công với cách mạng	100%	5	1.850.000	9.250.000
48	65132213	Trương Công	Nghĩa	20-10-2005	65.TCNH-1	Tài chính - Ngân hàng	734	DTTS Hộ nghèo/CN năm 2025	100%	5	1.590.000	7.950.000
49	65132216	Kator	Ngoại	01-03-2004	65.CNOT-2	Kỹ thuật ô tô	752	DTTS vùng KT-XH khó khăn	70%	5	1.850.000	6.475.000
50	65133029	Đạo Thị Kim	Sáng	13-01-2005	65.NTTS-CN	Nuôi trồng thủy sản (chương trình cử nhân)	762	DTTS vùng KT-XH khó khăn	70%	5	1.850.000	6.475.000
51	65132521		Nhon	08-08-2005	65.CNOT-1	Kỹ thuật ô tô	752	DTTS vùng KT-XH khó khăn	70%	5	1.850.000	6.475.000
52	65132520		Nhò	08-08-2005	65.CNOT-3	Kỹ thuật ô tô	752	DTTS vùng KT-XH khó khăn	70%	5	1.850.000	6.475.000
53	65131105	Nguyễn Huy	Hoàng	15-10-2005	65.KDTM-3	Kinh doanh thương mại	734	DTTS vùng KT-XH khó khăn	70%	5	1.590.000	5.565.000
54	65134517	Đình Thị Luật	Yến	18-08-2005	65.QTDL-2	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	781	DTTS vùng KT-XH khó khăn	70%	5	1.690.000	5.915.000
55	65130724	Lượng Thị	Giàu	27-01-2005	65.KT-2	Kế toán	734	DTTS vùng KT-XH khó khăn	70%	5	1.590.000	5.565.000
56	65133009	Ca Thị Ly	Sa	08-01-2005	65.NNA-4	Ngôn ngữ Anh	722	DTTS vùng KT-XH khó khăn	70%	5	1.690.000	5.915.000
57	65133038	Triệu Hồng	Sinh	17-01-2005	65.TTMMT	Công nghệ thông tin (CN.Truyền thông và Mạng máy tính)	748	DTTS vùng KT-XH khó khăn	70%	5	1.850.000	6.475.000
58	65134074	Hoàng Minh	Tuấn	22-02-2005	65.CNNL	Kỹ thuật nhiệt	752	DTTS vùng KT-XH khó khăn	70%	5	1.850.000	6.475.000

STT	MSSV	Họ và tên		Ngày sinh	Lớp	Ngành	Mã ngành	Đối tượng	Mức giảm	Số tháng được cấp	Mức MGHP 01 tháng	Mức MGHP 05 tháng
59	65130565	Y Ly	Dung	10-08-2005	65.QTKD-1	Quản trị kinh doanh	734	DTTS vùng KT-XH khó khăn	70%	5	1.590.000	5.565.000
60	65130219	H' Phôn	Bdap	14-04-2005	65.NNA-1	Ngôn ngữ Anh	722	DTTS vùng KT-XH khó khăn	70%	5	1.690.000	5.915.000
61	65131169	La Thị Mai	Huệ	20-03-2005	65.TCNH-3	Tài chính - Ngân hàng	734	DTTS vùng KT-XH khó khăn	70%	5	1.590.000	5.565.000
62	65134505	Thiều Xuân	Ý	30-05-2005	65.TTQL-2	Hệ thống thông tin quản lý	734	Mồ côi cha mẹ	100%	5	1.590.000	7.950.000
63	65131247	Trần Thị Thu	Hương	10-05-2005	65.TCNH-1	Tài chính - Ngân hàng	734	Mồ côi cha mẹ	100%	5	1.590.000	7.950.000
64	65133592	Huỳnh Thị Thùy	Tiên	11-02-2005	65.KT-3	Kế toán	734	Tàn tật, khuyết tật	100%	5	1.590.000	7.950.000
65	65134170	Nông Thị Ánh	Tuyết	06-03-2005	65.QTKS-3	Quản trị Khách sạn	781	Tàn tật, khuyết tật	100%	5	1.690.000	8.450.000
66	65133141	Đào Duy	Tấn	07-12-2005	65.CNTT-1	Công nghệ thông tin	748	Tàn tật, khuyết tật	100%	5	1.850.000	9.250.000
67	65130882	Lê Minh	Hạnh	27-12-2005	65.MARKT-3	Marketing	734	Tàn tật, khuyết tật	100%	5	1.590.000	7.950.000
68	65130288	Lê Mai	Chi	14-06-2005	65.QTKS-3	Quản trị Khách sạn	781	Tàn tật, khuyết tật	100%	5	1.690.000	8.450.000
69	65132750	Phạm Trần Hoàng	Phúc	21-07-2004	65.TTQL-2	Hệ thống thông tin quản lý	734	Tàn tật, khuyết tật	100%	5	1.590.000	7.950.000
70	65132771	Lê Thanh	Phước	26-01-2004	65.TDH	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	752	Tàn tật, khuyết tật	100%	5	1.850.000	9.250.000
KHÓA 66												
71	66134291	Hà Quốc	Tuấn	01-02-2006	66.TTQL-2	Hệ thống thông tin quản lý	734	Con của người bị TNLĐ	50%	5	1.590.000	3.975.000
72	66134492	Huỳnh Quốc	Việt	10-04-2006	66.CNTT-3	Công nghệ thông tin	748	Con của người bị TNLĐ	50%	5	1.850.000	4.625.000
73	66131454	Trần Trúc	Huỳnh	08-01-2006	66.QLMT	Kỹ thuật môi trường (Quản lý môi trường và an toàn vệ sinh lao động)	752	Con của người bị TNLĐ	50%	5	1.850.000	4.625.000
74	66132281	Ngô Thành	Nghĩa	22-06-2006	66.CDT-1	Kỹ thuật cơ điện tử	752	Con của người bị TNLĐ	50%	5	1.850.000	4.625.000
75	66134663	Nguyễn Võ Minh	Xuân	17-02-2006	66.MARKT-1	Marketing	734	Con của người bị TNLĐ	50%	5	1.590.000	3.975.000
76	66131214	Nguyễn Văn	Hùng	24-02-2006	66.KTTT-2	Kỹ thuật tàu thủy	752	Con của người bị TNLĐ	50%	5	1.850.000	4.625.000
77	66131539	Lê Quốc Nam	Khánh	05-12-2006	66.KT-2	Kế toán	734	Con của người bị TNLĐ	50%	5	1.590.000	3.975.000
78	66131253	Nguyễn Trần Lâm	Hùng	09-03-2006	66.DDT-1	Kỹ thuật điện	752	Con của người bị TNLĐ	50%	5	1.850.000	4.625.000

STT	MSSV	Họ và tên		Ngày sinh	Lớp	Ngành	Mã ngành	Đối tượng	Mức giảm	Số tháng được cấp	Mức MGHP 01 tháng	Mức MGHP 05 tháng
79	66133010	Nguyễn Lê Hữu	Quân	24-04-2006	66.CNNL-2	Kỹ thuật nhiệt	752	Con của người bị TNLĐ	50%	5	1.850.000	4.625.000
80	66133859	Võ Minh	Tiến	27-08-2006	66.KHHH-1	Khoa học hàng hải	784	Con của người bị TNLĐ	50%	5	1.690.000	4.225.000
81	66135114	Phạm Phương	Lâm	19-12-2006	66.CNHH	Kỹ thuật hoá học	752	Con của người bị TNLĐ	50%	5	1.850.000	4.625.000
82	66131774	Hoàng Thị Thùy	Linh	23-11-2006	66.LKT	Luật (chuyên ngành Luật kinh tế)	731	Con của người bị TNLĐ	50%	5	1.690.000	4.225.000
83	66135013	Lê Thị Thanh	Bình	10-09-2005	66.QTDL-CLC	Quản trị dịch vụ du lịch lữ hành (chương trình đặc biệt)	781	Con người có công với cách mạng	100%	5	1.690.000	8.450.000
84	66133448	Nguyễn Ngọc	Thảo	25-03-2006	66.KHHH-1	Khoa học hàng hải	784	Con thương binh	100%	5	1.690.000	8.450.000
85	66130017	Nguyễn Huỳnh Thiên	An	21-04-2006	66.CNTP-2	Công nghệ thực phẩm	754	Con thương binh	100%	5	1.850.000	9.250.000
86	66132158	Đàng Thị Hồng	Ngân	23-12-2006	66.QTKS-1	Quản trị Khách sạn	781	DTTS Hộ nghèo/CN năm 2025	100%	5	1.690.000	8.450.000
87	66132325	Nông Đình	Ngọc	06-03-2006	66.QTKS-CLC	Quản trị khách sạn (TT-CLC)	781	DTTS Hộ nghèo/CN năm 2025	100%	5	1.690.000	8.450.000
88	66130386	Từ Công	Đại	26-01-2006	66.NTTS-CN	Nuôi trồng thủy sản (chương trình cử nhân)	762	DTTS Hộ nghèo/CN năm 2025	100%	5	1.850.000	9.250.000
89	66130833	Kiều Thị Bảo	Hân	05-02-2006	66.QTDL-1	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	781	DTTS Hộ nghèo/CN năm 2025	100%	5	1.690.000	8.450.000
90	66130132	Phạm Thị Kiều	Anh	11-12-2006	66.KDTM-1	Kinh doanh thương mại	734	DTTS vùng KT-XH khó khăn	70%	5	1.590.000	5.565.000
91	66130746	Cao Hoàng	Giang	09-09-2006	66.QLXD	Kỹ thuật xây dựng (chuyên ngành Quản lý xây dựng)	758	DTTS vùng KT-XH khó khăn	70%	5	1.850.000	6.475.000
92	66131195	Cao Thị Mỹ	Huệ	05-05-2006	66.KT-1	Kế toán	734	DTTS vùng KT-XH khó khăn	70%	5	1.590.000	5.565.000
93	66131706	Ma Seo	Kỳ	05-01-2006	66.CDT-2	Kỹ thuật cơ điện tử	752	DTTS vùng KT-XH khó khăn	70%	5	1.850.000	6.475.000
94	66132154	Cao Thị Trúc	Ngai	11-06-2006	66.QTDL-CLC	Quản trị dịch vụ du lịch lữ hành (chương trình đặc biệt)	781	DTTS vùng KT-XH khó khăn	70%	5	1.690.000	5.915.000
95	66133924	Cao Bảo Ngọc Thủy	Trâm	02-06-2006	66.LUAT-2	Luật	738	DTTS vùng KT-XH khó khăn	70%	5	1.590.000	5.565.000
96	66133759	Chu Thị Thanh	Thúy	22-12-2006	66.CNTT-3	Công nghệ thông tin	748	DTTS vùng KT-XH khó khăn	70%	5	1.850.000	6.475.000
97	66131104	Cao Bo Minh	Hoàng	21-05-2006	66.TTQL-2	Hệ thống thông tin quản lý	734	DTTS vùng KT-XH khó khăn	70%	5	1.590.000	5.565.000
98	66133770	Cao Thị Thu	Thùy	27-09-2006	66.QTDL-2	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	781	DTTS vùng KT-XH khó khăn	70%	5	1.690.000	5.915.000
99	66130335	Triệu Văn	Chính	22-09-2006	66.CNTT-2	Công nghệ thông tin	748	DTTS vùng KT-XH khó khăn	70%	5	1.850.000	6.475.000

STT	MSSV	Họ và tên		Ngày sinh	Lớp	Ngành	Mã ngành	Đối tượng	Mức giảm	Số tháng được cấp	Mức MGHP 01 tháng	Mức MGHP 05 tháng
100	66130559	Lý Văn	Đoàn	09-01-2006	66.CNTT-3	Công nghệ thông tin	748	DTTS vùng KT-XH khó khăn	70%	5	1.850.000	6.475.000
101	66130528	My Thị	Dju	23-08-2006	66.CNTP-2	Công nghệ thực phẩm	754	DTTS vùng KT-XH khó khăn	70%	5	1.850.000	6.475.000
102	66133769	Cao Thị Đông	Thùy	01-01-2006	66.KTE-1	Kinh tế (chuyên ngành Quản lý kinh tế)	731	DTTS vùng KT-XH khó khăn	70%	5	1.690.000	5.915.000
103	66130456	Mẫu Gia	Đạt	17-03-2006	66.LKT	Luật (chuyên ngành Luật kinh tế)	731	DTTS vùng KT-XH khó khăn	70%	5	1.690.000	5.915.000
104	66132691	Cao Thị Du	Ni	08-09-2006	66.QTDL-CLC	Quản trị dịch vụ du lịch lữ hành (chương trình đặc biệt)	781	DTTS vùng KT-XH khó khăn	70%	5	1.690.000	5.915.000
105	66134526	Ngọc Anh	Vinh	14-09-2006	66.TDH	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	752	DTTS vùng KT-XH khó khăn	70%	5	1.850.000	6.475.000
106	66131471	Tài Việt	Khai	04-01-2006	66.KHHH-1	Khoa học hàng hải	784	DTTS vùng KT-XH khó khăn	70%	5	1.690.000	5.915.000
107	66131604	Hà	Khôi	29-01-2006	66.KTE-1	Kinh tế (chuyên ngành Quản lý kinh tế)	731	DTTS vùng KT-XH khó khăn	70%	5	1.690.000	5.915.000
108	66134429	Trần Sơn Lê	Uyên	24-05-2006	66.KTTS	Khai thác thủy sản	762	Mồ côi cha mẹ	100%	5	1.850.000	9.250.000
109	66134354	Nguyễn Thị Thanh	Tuyền	01-11-2006	66.KT-1	Kế toán	734	Mồ côi cha mẹ	100%	5	1.590.000	7.950.000
110	66131331	Lê Công	Huy	06-03-2006	66.KTPT-2	Kinh tế phát triển	731	Mồ côi cha mẹ	100%	5	1.690.000	8.450.000
111	66131350	Ngô Thanh	Huy	01-08-2006	66.TDH	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	752	Mồ côi cha mẹ	100%	5	1.850.000	9.250.000
112	66130427	Nguyễn Thành	Danh	25-02-2006	66.KTPT-2	Kinh tế phát triển	731	Tàn tật, khuyết tật	100%	5	1.690.000	8.450.000
113	66134745	Võ Thị Kim	Yến	19-09-2005	66.KDTM-3	Kinh doanh thương mại	734	Tàn tật, khuyết tật	100%	5	1.590.000	7.950.000
114	66133892	Nguyễn Văn	Tịnh	25-06-2006	66.KTPT-2	Kinh tế phát triển	731	Tàn tật, khuyết tật	100%	5	1.690.000	8.450.000
115	66131010	Nguyễn Hoàng Trung	Hiếu	22-10-2005	66.CNTT-CLC	Công nghệ thông tin (TT-CLC)	748	Tàn tật, khuyết tật	100%	5	1.850.000	9.250.000
116	66133623	Trần Văn	Thông	11-09-2005	66.CNTT-3	Công nghệ thông tin	748	Tàn tật, khuyết tật	100%	5	1.850.000	9.250.000
117	66133733	Trần Thị Minh	Thức	25-12-2006	66.KDTM-2	Kinh doanh thương mại	734	Tàn tật, khuyết tật	100%	5	1.590.000	7.950.000
118	66130340	Đặng Đoàn Hữu	Chương	19-11-2006	66.CNTT-3	Công nghệ thông tin	748	Tàn tật, khuyết tật	100%	5	1.850.000	9.250.000
119	66132937	Nguyễn Hoài	Phương	19-06-2006	66.KTE-1	Kinh tế (chuyên ngành Quản lý kinh tế)	731	Tàn tật, khuyết tật	100%	5	1.690.000	8.450.000
KHÓA 67												
120	67131956	Phạm Quỳnh	My	20-09-2007	67.LUAT-2	Luật 6	738	Con của người bị TNLĐ	50%	5	1.590.000	3.975.000

STT	MSSV	Họ và tên		Ngày sinh	Lớp	Ngành	Mã ngành	Đối tượng	Mức giảm	Số tháng được cấp	Mức MGHP 01 tháng	Mức MGHP 05 tháng
121	67134069	Tôn Thất	Vinh	07-05-2007	67.DDT-2	Kỹ thuật điện	752	Con của người bị TNLĐ	50%	5	1.850.000	4.625.000
122	67130116	Nguyễn Ngọc Hoàng	Anh	09-08-2007	67.KTTT	Kỹ thuật tàu thủy	752	Con của người bị TNLĐ	50%	5	1.850.000	4.625.000
123	67133020	Trần Duy	Thái	04-06-2007	67.CNOT-1	Kỹ thuật ô tô	752	Con của người bị TNLĐ	50%	5	1.850.000	4.625.000
124	67132795	Huỳnh Thị Kim	Quyên	17-02-2007	67.MARKT-1	Marketing	734	Con của người bị TNLĐ	50%	5	1.590.000	3.975.000
125	67131099	Hà Mạnh	Hùng	20-06-2007	67.QTKS-3	Quản trị Khách sạn	781	Con của người bị TNLĐ	50%	5	1.690.000	4.225.000
126	67130998	Nguyễn Thị Thúy	Hòa	06-02-2007	67.QTKS-3	Quản trị Khách sạn	781	Con của người bị TNLĐ	50%	5	1.690.000	4.225.000
127	67131852	Đào Vạn	Lý	24-06-2007	67.CNOT-3	Kỹ thuật ô tô	752	Con của người bị TNLĐ	50%	5	1.850.000	4.625.000
128	67133194	Nguyễn Chí	Thiện	13-01-2007	67.CNTT-2	Công nghệ thông tin	748	Con thương binh	100%	5	1.850.000	9.250.000
129	67131536	Đặng Trung	Kiên	27-12-2006	67.QTDL-3	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	781	Con thương binh	100%	5	1.690.000	8.450.000
130	67134254	Từ Thị Thu	Đầy	14-09-2007	67.NTTS	Nuôi trồng thủy sản	762	DTTS Hộ nghèo/CN năm 2025	100%	5	1.850.000	9.250.000
131	67134435	Nay	Tim	21-08-2006	67.CNOT-3	Kỹ thuật ô tô	752	DTTS Hộ nghèo/CN năm 2025	100%	5	1.850.000	9.250.000
132	67134532	Đàng Năng	Đức	25-06-2007	67.CNXD	Kỹ thuật xây dựng	758	DTTS Hộ nghèo/CN năm 2025	100%	5	1.850.000	9.250.000
133	67134186	Chương Mỹ	Xuân	21-08-2007	67.KHMT	Khoa học máy tính (02 chuyên ngành: Trí tuệ nhân tạo; Khoa học dữ liệu)	748	DTTS vùng KT-XH khó khăn	70%	5	1.850.000	6.475.000
134	67131420	Bùi Duy	Khánh	25-01-2007	67.KTE	Kinh tế (02 chuyên ngành: Quản lý kinh tế, Kinh tế thủy sản)	731	DTTS vùng KT-XH khó khăn	70%	5	1.690.000	5.915.000
135	67134476	Nay H'	Tuệ	05-04-2006	67.KTE	Kinh tế (02 chuyên ngành: Quản lý kinh tế, Kinh tế thủy sản)	731	DTTS vùng KT-XH khó khăn	70%	5	1.690.000	5.915.000
136	67133818	Hoàng Lý Chính	Tuân	29-09-2007	67.CBTS-MP	Công nghệ chế biến thủy sản Minh Phú - NTU	754	DTTS vùng KT-XH khó khăn	70%	5	1.850.000	6.475.000
137	67133878	Hoàng Vĩnh	Tường	11-06-2007	67.CKDL	Kỹ thuật cơ khí động lực	752	DTTS vùng KT-XH khó khăn	70%	5	1.850.000	6.475.000
138	67132069	Nguyễn Thái Kim	Ngân	07-12-2006	67.LUAT-3	Luật	738	Mồ côi cha mẹ	100%	5	1.590.000	7.950.000
139	67133239	Nguyễn Hữu	Thọ	01-01-2007	67.QTKD-CLC	Quản trị kinh doanh (TT-CLC)	734	Mồ côi cha mẹ	100%	5	1.590.000	7.950.000
140	67131691	Nguyễn Khánh	Linh	18-11-2007	67.LUAT-1	Luật	738	Mồ côi cha mẹ	100%	5	1.590.000	7.950.000
141	67132127	Đinh Bá	Ngọc	03-07-2006	67.CNMT	Kỹ thuật môi trường	752	Mồ côi cha mẹ	100%	5	1.850.000	9.250.000

STT	MSSV	Họ và tên		Ngày sinh	Lớp	Ngành	Mã ngành	Đối tượng	Mức giảm	Số tháng được cấp	Mức MGHP 01 tháng	Mức MGHP 05 tháng
142	67131647	Nguyễn Thị Nhật	Lê	30-04-2007	67.KDTM-1	Kinh doanh thương mại	734	Mồ côi cha mẹ	100%	5	1.590.000	7.950.000
143	67133923	Đình Văn	Tý	08-11-2006	67.QTKS-2	Quản trị Khách sạn	781	Tàn tật, khuyết tật	100%	5	1.690.000	8.450.000
144	67131519	Vi Thanh	Khôi	22-01-2007	67.KIT	Kiểm toán	734	Tàn tật, khuyết tật	100%	5	1.590.000	7.950.000
Tổng cộng												975.865.000

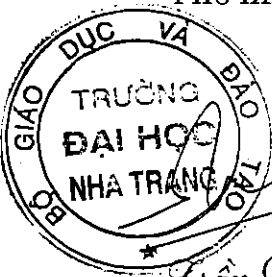
Số tiền bằng chữ: Chín trăm bảy mươi lăm triệu, tám trăm sáu mươi lăm nghìn đồng chẵn.

(Danh sách bao gồm 144 SV)

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

TRƯỞNG PHÒNG CTCT&SV

NGƯỜI LẬP BẢNG



Trần Doãn Hùng

Đỗ Quốc Việt

Trần Thị Thùy Dương

PHÒNG KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH

Đã kiểm tra

Đỗ Trần Hà Ngy.

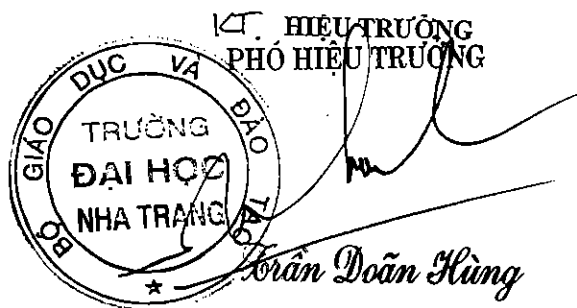
Phụ lục II

DANH SÁCH HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP HKI NĂM HỌC 2025-2026

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1595/QĐ-ĐHNT ngày 15 tháng 10 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nha Trang)

STT	Mã SV	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Dân tộc	Đối tượng	Số tháng được cấp	Mức hỗ trợ CPHT 01 tháng	Mức hỗ trợ CPHT 05 tháng
ĐVT: VN đồng									
KHÓA 63									
1	63133197	Kiều Băng Tâm	25-09-2003	63.NTTS-KS	Chăm	DTTS Hộ nghèo/CN năm 2025	5	1.404.000	7.020.000
KHÓA 64									
2	64131324	Thuận Thị Kim Môn	24-10-2004	64.NTTS-CN	Chăm	DTTS Hộ nghèo/CN năm 2025	5	1.404.000	7.020.000
3	64133138	Châu Lâm Anh	05-12-2004	64.QLSK-KS	Chăm	DTTS Hộ nghèo/CN năm 2025	5	1.404.000	7.020.000
4	64131855	Báo Thành Phước	10-05-2004	64.NTTS-KS	Chăm	DTTS Hộ nghèo/CN năm 2025	5	1.404.000	7.020.000
5	64130148	Hải Thị Thanh Bình	26-01-2004	64.NTTS-CN	Chăm	DTTS Hộ nghèo/CN năm 2025	5	1.404.000	7.020.000
KHÓA 65									
6	65132213	Trương Công Nghĩa	20-10-2005	65.TCNH-1	Thổ	DTTS Hộ nghèo/CN năm 2025	5	1.404.000	7.020.000
KHÓA 66									
7	66132158	Đàng Thị Hồng Ngân	23-12-2006	66.QTKS-1	Chăm	DTTS Hộ nghèo/CN năm 2025	5	1.404.000	7.020.000
8	66130386	Từ Công Đại	26-01-2006	66.NTTS-CN	Chăm	DTTS Hộ nghèo/CN năm 2025	5	1.404.000	7.020.000
9	66132325	Nông Đình Ngọc	06-03-2006	66.QTKS-CLC	Tày	DTTS Hộ nghèo/CN năm 2025	5	1.404.000	7.020.000
10	66130833	Kiều Thị Bảo Hân	05-02-2006	66.QTDL-1	Chăm	DTTS Hộ nghèo/CN năm 2025	5	1.404.000	7.020.000
KHÓA 67									
11	67134532	Đàng Năng Đức	25-06-2007	67.CNXD	Chăm	DTTS Hộ nghèo/CN năm 2025	5	1.404.000	7.020.000
12	67134254	Từ Thị Thu Đây	14-09-2007	67.NTTS	Chăm	DTTS Hộ nghèo/CN năm 2025	5	1.404.000	7.020.000
13	67134435	Nay Tim	21-08-2006	67.CNOT-3	Gia Rai	DTTS Hộ nghèo/CN năm 2025	5	1.404.000	7.020.000
Tổng cộng:									91.260.000
Số tiền bằng chữ: Chín mươi một triệu, hai trăm sáu mươi nghìn đồng chẵn.									

Mức hỗ trợ chi phí học tập HKII năm học 2024-2025 căn cứ theo 60% mức lương cơ sở do Chính phủ ban hành tại Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/06/2024.
(Danh sách bao gồm 13SV)



TRƯỞNG PHÒNG CTCT&SV

Đỗ Quốc Việt

NGƯỜI LẬP BẢNG

Trần Thị Thùy Dương

PHÒNG KHTC
Đã kiểm tra

Đỗ Trần Hà Ngy